

Số: 2793/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 916/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2022; UBND huyện Mộc Châu tại Tờ trình số 4146/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Mộc Châu với những nội dung sau:

1. Chỉ tiêu diện tích các loại đất trong năm 2023

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Mộc Châu là 107.209,5 ha, trong đó: 

- Đất nông nghiệp: 91.161,10 ha, chiếm 85,03%.
- Đất phi nông nghiệp: 6.005,69 ha, chiếm 5,60%.
- Đất chưa sử dụng: 10.042,68 ha, chiếm 9,37%.

(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo)

2. Chỉ tiêu diện tích thu hồi đất năm 2023

Tổng diện tích đất thu hồi năm 2023 là 480,59 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 464,49 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 16,09 ha.

(Chi tiết có Biểu số 02 kèm theo)

3. Chỉ tiêu diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 583,98 ha.
- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 848,49 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 4,55 ha.

(Chi tiết có Biểu số 03 kèm theo)

4. Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023 là 103,57 ha, trong đó:

- Sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp: 100,0 ha.
- Sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp: 3,57 ha.

(Chi tiết có Biểu số 04 kèm theo)

5. Vị trí, diện tích các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 được thể hiện trên Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình dự án và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023, do UBND huyện Mộc Châu xác lập ngày 26 tháng 12 năm 2022.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Mộc Châu

1.1. Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình lập, trình Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất huyện Mộc Châu năm 2023; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh *(qua Sở Tài nguyên và Môi trường)* để xem xét, xử lý theo quy định. 

1.2. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai để người sử dụng đất thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật và tổ chức thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

1.3. Tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

1.4. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

1.5. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

1.6. Tổ chức kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất, không để xảy ra tình trạng tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm; không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt (*trong đó, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở phải gắn với xây dựng nhà ở*).

1.7. Theo dõi, tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kết quả thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện. Định kỳ trước 15/10 báo cáo về UBND tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

2.1. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện của cấp huyện; không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng đất sai mục đích.

2.2. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành của tỉnh tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện theo đúng tiến độ quy định của pháp luật đất đai.

2.3. Tổng hợp, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn tỉnh, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 theo quy định. 

2.4. Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, xử lý theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Mộc Châu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c)
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Sở, Ban, ngành;
- Các phòng: TH, KT – Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 25 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Hậu



BIỂU SỐ 01

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN MỘC CHÂU, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

CHỈ TIÊU		Phân theo đơn vị hành chính																			
TT	Chỉ tiêu	Thị trấn Mộc Châu	Thị trấn NT Mộc Châu	Xã Chiềng Hắc	Xã Chiềng Khừa	Xã Chiềng Sơn	Xã Đông Sang	Xã Hua Păng	Xã Lũng Sập	Xã Mường Sang	Xã Nà Mương	Xã Phiêng Luông	Xã Quy Hương	Xã Tân Lại	Xã Tân Hợp	Xã Tân Lập					
I	Loại đất	1.425,10	10.839,38	10.281,44	8.398,22	9.189,02	4.272,10	6.166,53	10.941,29	9.101,16	4.230,47	3.015,34	7.322,13	2.749,05	9.899,46	9.378,78					
1	Đất nông nghiệp	91.161,10	7.954,60	9.531,90	7.376,75	8.630,93	4.038,28	4.616,27	9.913,46	8.085,58	3.542,65	2.566,92	5.907,27	2.432,59	7.013,47	8.420,30					
1.1	Đất trồng lúa	14,72	29,78	120,19	129,65	206,52	70,71	101,64	394,88	185,30	77,98	85,33	26,99	119,97	63,00	331,00					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước			80,18		55,24		96,64		36,08	66,00		15,95	105,00	4,00						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	LUC	26.248,23	4.005,37	1.652,00	1.849,25	1.132,57	1.003,18	2.110,21	1.719,65	1.254,67	536,09	2.220,47	760,78	3.172,06	2.740,86					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.796,36	2.218,58	1.290,37	241,12	1.397,87	334,09	435,64	991,80	408,59	504,74	386,13	275,58	473,38	1.028,47					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.653,15	307,67	2.400,09	2.179,78	1.168,39	1.530,21	4.441,94	3.350,32	782,95	10,77	830,35	697,27	850,14	1.907,09					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					2.549,34														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.618,32	166,35	1.215,20	2.937,43	3.170,33	2.138,68	2.526,28	1.819,56	1.013,14	1.423,90	2.441,17	560,36	2.452,30	2.395,68					
	Tr. đó: đất cỏ rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	22.785,15	168,90	1.052,17	2.649,38	2.858,79	1.832,82	2.165,36	1.677,67	888,19	1.295,44	1.985,27	337,43	1.672,91	1.994,39					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	124,26	2,40	15,37	11,26	2,87	6,49	4,51	11,32	5,32	3,73	2,00	18,63	2,59	17,15					
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	213,77	1,23	149,65		2,01	50,69		7,64		2,36	0,15			0,04					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.005,69	282,15	939,73	313,95	140,66	259,99	230,03	695,20	210,32	167,32	733,15	98,77	1.179,25	271,72					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	441,34	2,86	3,02		0,43			379,81											
2.2	Đất an ninh	CAN	6,56	2,81	2,98	0,04	0,13	0,04		0,05	0,06		0,14	0,05	0,06	0,06					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,18	3,32	21,86																
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	127,82	17,31	37,63	7,50	0,44	24,62	0,28	24,53	0,08	15,34				0,09					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	126,96		112,54		0,99	0,17	2,92		0,42	2,47			0,42	7,03					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,58	1,76	9,87	tô		4,08		2,76		10,16			20,95						
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	19,11	5,31						13,80											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.397,33	122,86	312,85	172,61	71,95	133,36	112,84	100,99	135,45	172,71	80,73	53,01	1.085,93	146,69					
-	Đất giao thông	DGT	1.194,90	92,33	266,25	67,35	52,33	91,79	42,17	63,33	94,81	101,92	59,19	40,34	57,91	22,60	86,25				
-	Đất thủy lợi	DTL	51,62	0,30	1,17	5,38	3,50	31,58	1,89	3,67	1,64			0,83	0,24	1,42					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	24,18	6,02	3,54	1,38	0,97	2,15	1,12	1,44	1,11	0,72	1,51	0,74	0,61	1,01					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,00	2,25	1,12	0,21	0,26	0,21	0,09	0,15	0,14	0,18	0,37	0,32	0,13	0,15					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	85,90	7,28	16,37	2,67	2,41	6,17	20,37	2,81	4,05	1,79	2,38	3,17	2,69	3,85	6,78				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,38	1,27	0,56		0,90	0,63	0,74	1,09	0,53	0,58									
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.668,66	0,74	1,85	81,46	0,02	0,09	0,09	0,25	20,52	0,15	558,44	0,02	1.004,59	0,34					
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,60	0,32		0,03	0,29	0,04	0,04	0,01	0,01	0,08	0,71	0,02		0,01					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																			
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	4,49	3,62	0,72		0,15														
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,00	3,38	0,47	0,65				16,77						0,73					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,04		0,59					1,45											
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	322,75	4,77	17,53	13,48	14,77	28,41	16,58	30,70	32,40	24,68	16,50	6,47	37,84	8,92	49,70	50,00			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																			
-	Đất chợ	DCH	5,82	0,58	2,68		0,37				1,82					0,16	0,21				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			

TT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
			Thị trấn Mộc Châu	Thị trấn NT Mộc Châu	Xã Chiềng Hắc	Xã Chiềng Khừa	Xã Chiềng Sơn	Xã Đông Sang	Xã Hua Páng	Xã Lóng Sập	Xã Mường Sang	Xã Nà Mường	Xã Phiêng Luông	Xã Quy Hương	Xã Tả Lại	Xã Tân Hợp	Xã Tân Lập	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	148,09	1,42	107,63	3,18	-	0,88	2,35	1,02	1,70	-	1,37	21,53	0,43	1,69	1,72	3,17	
2.13	Đất ở tại nông thôn	657,43	2,20	-	67,38	26,42	70,98	58,76	37,12	41,33	64,81	39,20	52,72	35,43	31,47	43,29	86,32	
2.14	Đất ở tại đô thị	389,98	95,79	286,07	-	-	-	-	-	-	-	-	8,12	-	-	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	29,18	11,87	2,87	0,85	0,29	0,58	0,49	0,52	6,51	0,96	0,88	0,51	0,70	0,30	0,34	1,51	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,22	0,83	0,21	-	-	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	570,49	12,13	35,31	56,83	41,92	45,25	30,50	80,71	22,58	35,76	87,58	3,46	37,11	29,25	25,25	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,84	1,68	6,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,29	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	10.042,68	12,80	1.945,05	435,59	880,81	298,10	3,79	1.325,37	769,27	320,38	477,51	281,10	681,71	217,69	1.706,75	
11	Khu chức năng																	
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất đô thị	KDT	12.264,48	1.425,10	10.839,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	11.255,45	472,62	2.218,58	1.370,55	241,12	1.453,11	334,09	434,02	435,64	1.027,88	474,59	504,74	402,08	380,58	477,38	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	51.820,81	474,02	3.615,29	4.104,72	5.350,11	5.158,52	2.447,34	3.167,58	6.968,22	5.169,88	1.796,09	1.434,68	3.271,53	1.257,63	3.302,45	
6	Khu du lịch	KDL	843,32	7,62	750,66	17,29	-	48,88	-	-	18,87	-	-	-	-	-	-	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	2.549,34	-	-	-	2.549,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	25,18	3,32	21,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	192,17	13,30	178,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Khu thương mại dịch vụ	KTM	127,82	17,31	37,63	7,50	0,44	24,62	0,28	-	24,53	0,08	15,34	-	-	-	0,09	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	33,71	6,80	26,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.333,88	-	-	384,61	101,22	417,31	192,98	136,36	719,72	150,59	198,73	160,55	105,75	184,44	339,94	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	7,39	-	-	-	0,99	-	0,17	2,92	-	0,42	2,47	-	-	-	0,42	



BIỂU SỐ 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN MỘC CHÂU, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														Xã Tân Hợp	Xã Tân Lập
				Thị trấn Mộc Châu	Thị trấn NT Mộc Châu	Xã Chiềng Hắc	Xã Chiềng Khừa	Xã Chiềng Sơn	Xã Đông Sang	Xã Hua Páng	Xã Lóng Sập	Xã Mường Sang	Xã Nà Mường	Xã Phiêng Luông	Xã Quy Hướng	Xã Tân Lại			
	Tổng diện tích		480,59	48,78	226,36	37,82	0,29	0,98	11,71	2,42	0,52	46,13	0,80	95,20	0,26	1,15	0,32	7,84	
1	Đất nông nghiệp	NNP	464,49	45,45	221,17	37,78	0,29	0,94	4,57	2,42	0,47	46,13	0,80	95,20	0,19	1,10	0,32	7,66	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	42,90	4,43	33,05	-	-	-	0,88	0,36	-	1,43	0,02	2,70	-	0,03	-	-	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,28	-	-	-	-	-	-	0,36	-	0,92	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	166,23	21,49	76,86	5,42	0,19	0,94	2,85	1,78	0,27	25,43	0,68	25,20	0,14	0,42	0,32	4,24	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	204,07	18,58	105,01	3,80	0,10	-	0,80	0,14	0,20	18,98	0,10	52,31	0,05	0,60	-	3,40	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,24	-	1,94	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	48,95	0,95	4,31	28,56	-	-	-	0,14	-	-	-	14,99	-	-	-	-	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,11	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	0,05	-	0,02	
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,09	3,33	5,19	0,04	-	0,04	7,14	-	0,05	-	-	-	0,07	0,05	-	0,18	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,62	1,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,12	1,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,72	0,40	0,16	-	-	-	7,10	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	
-	Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	7,56	0,40	0,16	-	-	-	7,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Phân theo đơn vị hành chính																	
TT	Mã	Tổng diện tích (ha)	Thị trấn Mộc Châu	Thị trấn NT Mộc Châu	Xã Chiềng Hắc	Xã Chiềng Khừa	Xã Chiềng Sơn	Xã Đông Sang	Xã Hua Păng	Xã Lóng Sập	Xã Mường Sang	Xã Nà Mường	Xã Phiêng Luông	Xã Quy Hương	Xã Tả Lại	Xã Tân Hợp	Xã Tân Lập
-	Đất xây dựng cơ sở hệ đặc biệt tháo	DIT	0,10	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,34	0,05	3,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,19	0,14	1,74	0,04	-	0,04	-	0,05	-	-	-	0,07	0,05	-	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



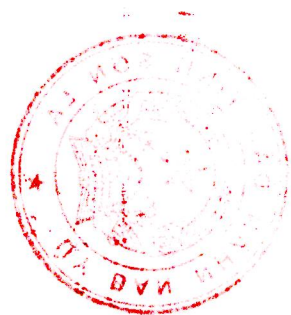
BIỂU SỐ 03

CHỈ TIÊU ĐIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN MỘC CHÂU, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

Phân theo đơn vị hành chính																													
TT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Thị trấn Mộc Châu	Thị trấn NT Mộc Châu	Xã Chiềng Hắc	Xã Chiềng Khừa	Xã Chiềng Sơn	Xã Đông Sang	Xã Hua Páng	Xã Lóng Sập	Xã Mường Sang	Xã Nà Mường	Xã Phiêng Luông	Xã Quý Hương	Xã Tà Lại	Xã Tân Hợp	Xã Tân Lập												
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	583,98	47,05	337,17	37,78	0,29	0,94	4,57	2,42	0,47	48,02	0,80	95,20	0,19	1,10	0,32	7,66												
1.1	Đất trồng lúa	43,86	4,43	33,05	-	-	-	0,88	0,36	-	2,39	0,02	2,70	-	0,03	-	-												
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	1,28	-	-	-	-	-	-	0,36	-	0,92	-	-	-	-	-	-												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	275,42	21,49	186,05	5,42	0,19	0,94	2,85	1,78	0,27	25,43	0,68	25,20	0,14	0,42	0,32	4,24												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	208,07	18,58	109,01	3,80	0,10	-	0,80	0,14	0,20	18,98	0,10	52,31	0,05	0,60	-	3,40												
1.4	Đất rừng phòng hộ	2,24	-	1,94	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-												
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-												
1.6	Đất rừng sản xuất	51,48	2,55	4,31	28,56	-	-	-	0,14	-	0,93	-	14,99	-	-	-	-												
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,11	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	0,05	-	0,02												
1.8	Đất nông nghiệp khác	2,81	-	2,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	848,49	6,00	40,73	73,05	31,73	102,45	27,99	37,30	93,47	26,11	32,82	48,29	136,88	37,65	122,91	31,11												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-												
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-												
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	154,50	1,00	5,00	2,50	7,30	50,00	8,30	3,40	50,00	1,30	2,80	-	6,70	2,00	10,20	4,00												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	693,99	5,00	35,73	70,55	24,43	52,45	19,69	33,90	43,47	24,81	30,02	48,29	130,18	35,65	112,71	27,11												
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	4,55	2,69	1,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12												

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.





BIỂU SỐ 04
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHỨA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 HUYỆN MỘC CHÁU, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
			Thị trấn Mộc Châu	Thị trấn NT Mộc Châu	Xã Chiềng Hắc	Xã Chiềng Khừa	Xã Chiềng Sơn	Xã Đông Sang	Xã Hua Páng	Xã Lóng Sập	Xã Mường Sang	Xã Nà Mường	Xã Phiêng Luông	Xã Quy Hường	Xã Tạ Lại	Xã Tân Hợp	Xã Tân Lập
		103,57	1,31	2,18	10,00	10,08	5,00	5,00	5,00	5,00	26,00	5,00	4,00	10,00	5,00	5,00	5,00
1	Đất nông nghiệp	100,00	-	-	10,00	10,00	5,00	5,00	5,00	26,00	5,00	4,00	10,00	5,00	5,00	5,00	5,00
1.1	Đất trồng lúa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	100,00	-	-	10,00	10,00	5,00	5,00	5,00	26,00	5,00	4,00	10,00	5,00	5,00	5,00	5,00
	Tr.đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	3,57	1,31	2,18	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	1,39	1,31	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1,16	-	1,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	1,16	-	1,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT		Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Mộc Châu	Thị trấn NT Mộc Châu	Xã Chiềng Hắc	Xã Chiềng Khừa	Xã Chiềng Sơn	Xã Đông Sang	Xã Hua Păng	Xã Lóng Sập	Xã Mường Sang	Xã Nà Mường	Xã Phiêng Luông	Xã Quý Hường	Xã Tả Lại	Xã Tân Hợp	Xã Tân Lập	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất làm nghĩa đường, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	1,02	-	1,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	